



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom - Happiness

Số/No: 968/MB-HS

V/v: công bố thông tin báo cáo tài chính kiểm toán năm 2019

Re: disclosure of Separate & Consolidated Financial Statements for the year ended 31 December 2019

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2020

Ha Noi, 06 March 2020

Kính gửi/To:

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam  
The State Bank of Vietnam
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
The State Securities Commission;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh  
Hochiminh Stock Exchange;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội;  
Hanoi Stock Exchange;

Công ty/Company:

Ngân hàng TMCP Quân đội /  
Military Commercial Joint Stock Bank

Mã chứng khoán/  
Securities symbol

MBB

Địa chỉ trụ sở chính/  
Head office address

Số 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội  
No 21 Cat Linh, Dong Da District, Ha Noi

Điện thoại/Telephone:

024.6266.1088

Fax:

024.6266.1080

Người thực hiện công bố  
thông tin/ Submitted by:

Ông/Mr. Lưu Trung Thái

Chức vụ/Position:

Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc /  
BOD Vice Chairman & Chief Executive officer

Loại thông tin công bố/  
Type of Information  
disclosure

- định kỳ/periodic       bất thường/irregular  
 24 giờ/ hours       theo yêu cầu/on demand

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất kiểm toán năm 2019 của Ngân hàng TMCP Quân đội

Content of Information disclosure: Separate & Consolidated Financial Statements for the year ended 31 December 2019

Thông tin trên đã được công bố trên trang thông tin điện tử MB [www.mbbank.com.vn](http://www.mbbank.com.vn)  
- Mục Nhà đầu tư – Phần Thông báo.

The above information was disclosed on MB website at [www.mbbank.com.vn](http://www.mbbank.com.vn) –  
Investors Relation - Announcement

Head office  
NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI  
Số 21 Cát Linh, Phường Cát Linh  
Quận Đống Đa, Hà Nội

Contact us  
Điện thoại: (024) 6277 7222  
Fax: (024) 6266 1080  
[www.mbbank.com.vn](http://www.mbbank.com.vn)





Ngân hàng TMCP Quân đội xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*MB declares that all information provided above is true and accurate and we shall take full responsibility before the law for the disclosed information.*

Trân trọng cảm ơn!

*Best Regards!*

**Nơi nhận/ Recipients:**

- Như trên/*As above*;
- HĐQT, BKS (b/c) /  
*BOD, SB (for reporting purpose)*;
- Lưu: VT, VP HĐQT/  
*Archive at Admin Office, BOD Office*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**CHIEF EXECUTIVE OFFICER**

**Lưu Trung Thái**  
*Chief Executive Officer*



# **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 67

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

## THÔNG TIN CHUNG

### THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 100/NH-GP ngày 17 tháng 10 năm 2018 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp, thay thế Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14 tháng 9 năm 1994. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 14 tháng 9 năm 1994. Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng kí doanh nghiệp số 0100283873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 9 năm 1994 và giấy phép thay đổi lần thứ 44 ngày 5 tháng 12 năm 2019.

Hoạt động chính hiện tại của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng, bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

### Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 23.727.323 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 21.604.514 triệu đồng).

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hữu Đức	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Ông Lưu Trung Thái	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Đỗ Minh Phương	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Lê Công	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Ông Lê Viết Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Ông Kiều Đăng Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Bà Vũ Thái Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Ngô Minh Thuận	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Trần Trung Tín	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Hà Tiến Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Ông Nguyễn Đăng Nghiêm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Ông Nguyễn Văn Huệ	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Chí Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
		Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Lợi	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
		Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Đỗ Văn Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2018
Bà Đỗ Thị Tuyết Mai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Bà Phạm Thu Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Bà Lê Minh Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
		Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Đặng Quốc Tiến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
		Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019

## BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lưu Trung Thái	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2017
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 11 năm 2014
Bà Nguyễn Minh Châu	Thành viên Cao cấp	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 5 năm 2017
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2016
Ông Uông Đông Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2013
Ông Lê Hải	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2018
Ông Trần Minh Đạt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2014
Ông Hà Trọng Khiêm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 11 năm 2015
Ông Lê Quốc Minh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 11 năm 2015
Ông Lê Xuân Vũ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 6 năm 2017
Bà Trần Thị Bảo Quế	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Quyền Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2019
Bà Lê Thị Lợi	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 6 năm 2014
		Miễn nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2019
	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hữu Đức - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Lưu Trung Thái - Tổng Giám đốc được ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo Giấy Ủy quyền số 39.1/UQ-MB-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 16 tháng 1 năm 2017.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.





Số tham chiếu: 60755036/21294178

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng") được lập ngày 25 tháng 2 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 67, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

### ***Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng***

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### ***Ý kiến Kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Trịnh Hoàng Anh  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2018-004-1

Nguyễn Hà Lê  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3484-2020-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
ngày 31 tháng 12 năm 2019

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2019 triệu đồng</i>	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>
<b>TÀI SẢN</b>			
<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	<b>5</b>	<b>2.339.683</b>	<b>1.734.482</b>
<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước</b>	<b>6</b>	<b>14.338.075</b>	<b>10.544.055</b>
<b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>7</b>	<b>40.770.069</b>	<b>44.718.378</b>
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		32.641.295	37.140.384
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		8.324.774	7.773.994
Dự phòng rủi ro		(196.000)	(196.000)
<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>8</b>	<b>14.786</b>	<b>36.032</b>
<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>236.079.366</b>	<b>203.874.440</b>
Cho vay khách hàng	9	239.082.993	206.955.635
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(3.003.627)	(3.081.195)
<b>Chứng khoán đầu tư</b>		<b>84.762.114</b>	<b>72.837.158</b>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	82.568.671	70.184.867
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	2.483.135	2.909.987
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	11.4	(289.692)	(257.696)
<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>4.510.857</b>	<b>4.207.174</b>
Đầu tư vào công ty con	12.1	4.125.246	3.820.907
Đầu tư dài hạn khác	12.2	467.286	467.942
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	12.2	(81.675)	(81.675)
<b>Tài sản cố định</b>		<b>2.388.403</b>	<b>2.370.813</b>
Tài sản cố định hữu hình	13	1.413.560	1.413.748
<i>Nguyên giá</i>		3.207.215	2.985.808
<i>Khấu hao lũy kế</i>		(1.793.655)	(1.572.060)
Tài sản cố định vô hình	14	974.843	957.065
<i>Nguyên giá</i>		1.727.440	1.624.458
<i>Hao mòn lũy kế</i>		(752.597)	(667.393)
<b>Tài sản có khác</b>		<b>13.353.740</b>	<b>12.160.017</b>
Các khoản phải thu	15.1	8.987.227	8.180.546
Các khoản lãi, phí phải thu		3.470.008	3.154.828
Tài sản Có khác	15.2	896.505	833.481
<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>	16	57.135	66.658
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	15.3	-	(8.838)
<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>		<b>398.557.093</b>	<b>352.482.549</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2019

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2019 triệu đồng</i>	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
<b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>	<b>17</b>	<b>16.836</b>	<b>2.632.894</b>
<b>Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>		<b>45.304.141</b>	<b>57.272.468</b>
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	18.1	29.385.109	40.279.213
Vay các tổ chức tín dụng khác	18.2	15.919.032	16.993.255
<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>19</b>	<b>274.999.773</b>	<b>240.789.565</b>
<b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro</b>	<b>20</b>	<b>302.126</b>	<b>319.963</b>
<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>21</b>	<b>25.621.553</b>	<b>10.290.851</b>
<b>Các khoản nợ khác</b>		<b>15.036.049</b>	<b>8.970.984</b>
Các khoản lãi, phí phải trả		4.544.662	2.764.575
Các khoản phải trả và công nợ khác	22	10.491.387	6.206.409
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>361.280.478</b>	<b>320.276.725</b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
Vốn điều lệ		23.727.323	21.604.514
Cổ phiếu quỹ		(1.036.712)	-
Các quỹ dự trữ		4.799.438	3.817.318
Lợi nhuận chưa phân phối		9.786.566	6.783.992
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>24</b>	<b>37.276.615</b>	<b>32.205.824</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>398.557.093</b>	<b>352.482.549</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2019

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

	31/12/2019 <i>triệu đồng</i>	31/12/2018 <i>triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	81.864	89.264
Cam kết giao dịch hối đoái	155.723.464	120.015.948
- Cam kết mua ngoại tệ	5.949.719	9.019.360
- Cam kết bán ngoại tệ	6.416.536	11.102.468
- Cam kết mua giao dịch hoán đổi ngoại tệ	71.691.021	49.939.486
- Cam kết bán giao dịch hoán đổi ngoại tệ	71.666.188	49.954.634
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	21.340.471	24.623.727
Bảo lãnh khác	76.678.646	71.203.920
Các cam kết khác	35.334.273	20.325.895
<b>Tổng cộng</b>	<b>289.158.718</b>	<b>236.258.754</b>

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:





Bà Lê Thị Huyền Trang  
Phó Phòng  
Kế toán Tổng hợp

Bà Đặng Thúy Dung  
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga  
Quyền Giám đốc Tài chính

Ông Lưu Trung Thái  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 2 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2019 triệu đồng</i>	<i>Năm 2018 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		27.840.992	23.026.534
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(13.151.460)	(10.254.229)
<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>25</b>	<b>14.689.532</b>	<b>12.772.305</b>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.040.707	1.469.502
Chi phí hoạt động dịch vụ		(339.473)	(287.386)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>26</b>	<b>1.701.234</b>	<b>1.182.116</b>
<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>27</b>	<b>647.404</b>	<b>445.793</b>
<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn</b>	<b>28</b>	<b>560.771</b>	<b>213.705</b>
Thu nhập từ hoạt động khác		2.471.377	1.492.764
Chi phí cho hoạt động khác		(371.408)	(189.583)
<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>29</b>	<b>2.099.969</b>	<b>1.303.181</b>
<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>31</b>	<b>371.093</b>	<b>137.911</b>
<b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>		<b>20.070.003</b>	<b>16.055.011</b>
<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>30</b>	<b>(7.479.071)</b>	<b>(6.283.970)</b>
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro</b>		<b>12.590.932</b>	<b>9.771.041</b>
Chi phí dự phòng rủi ro	32	(3.304.807)	(2.741.407)
<b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>9.286.125</b>	<b>7.029.634</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	(1.789.344)	(1.372.910)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>(1.789.344)</b>	<b>(1.372.910)</b>
<b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>		<b>7.496.781</b>	<b>5.656.724</b>

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:





Bà Lê Thị Huyền Trang  
Phó Phòng  
Kế toán Tổng hợp

Bà Đặng Thúy Dung  
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga Ông Lưu Trung Thái  
Quyền Giám đốc Tài chính Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 2 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2019 triệu đồng</i>	<i>Năm 2018 triệu đồng</i>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		27.731.801	22.540.018
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(11.435.701)	(10.286.546)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.701.234	1.182.116
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		1.066.514	691.886
Thu nhập khác		246.742	283.390
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	29	1.853.226	1.019.790
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(7.037.263)	(5.905.749)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	33	(1.629.534)	(1.292.723)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động</b>		<b>12.497.019</b>	<b>8.232.182</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>		<b>(48.623.565)</b>	<b>(45.069.882)</b>
(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(568.784)	6.812.552
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(11.956.952)	(21.459.530)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		21.245	85.560
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(32.127.358)	(26.698.561)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác		(3.394.879)	(2.227.624)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(596.837)	(1.582.279)
<b>Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động</b>		<b>38.391.689</b>	<b>40.979.984</b>
(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(11.968.326)	11.510.153
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		31.594.150	21.297.623
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		15.330.702	5.044.896
(Giảm)/tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(17.837)	22.964
Tăng khác về công nợ hoạt động		3.659.533	3.413.423
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	24.1	(206.533)	(309.075)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>2.265.143</b>	<b>4.142.284</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Thuyết minh	Năm 2019 triệu đồng	Năm 2018 triệu đồng
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Mua sắm tài sản cố định		(579.261)	(412.917)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		1.553	5.274
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(304.339)	(395.941)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác, thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, các khoản đầu tư dài hạn khác		600	433.452
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	31	371.093	137.911
<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(510.354)</b>	<b>(232.221)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu		432.090	-
Cổ tức trả cho cổ đông	24.1	(1.268.039)	(1.089.303)
Tiền chi mua cổ phiếu quỹ		(1.036.712)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(1.872.661)</b>	<b>(1.089.303)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(117.872)</b>	<b>2.820.760</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>		<b>49.418.921</b>	<b>46.598.161</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>34</b>	<b>49.301.049</b>	<b>49.418.921</b>

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:




Bà Lê Thị Huyền Trang  
Phó Phòng  
Kế toán Tổng hợp

Bà Đặng Thủy Dung  
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga Ông Lưu Trung Thái  
Quyền Giám đốc Tài chính Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 2 năm 2020



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 1. THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 100/NH-GP ngày 17 tháng 10 năm 2018 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp, thay thế Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14 tháng 9 năm 1994. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 14 tháng 9 năm 1994. Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng kí doanh nghiệp số 0100283873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 9 năm 1994 và giấy phép thay đổi lần thứ 44 ngày 5 tháng 12 năm 2019.

Hoạt động chính hiện tại của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng, bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

#### ***Vốn điều lệ***

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 23.727.323 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 21.604.514 triệu đồng).

#### ***Mạng lưới hoạt động***

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 21 Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm lẻ một (101) chi nhánh (bao gồm chi nhánh Ngân hàng TMCP Quân đội tại Lào và tại Campuchia), một trăm chín tám (198) phòng giao dịch (trong đó có 1 phòng giao tại dịch nước ngoài), và một (1) văn phòng đại diện tại Nga.

#### ***Nhân viên***

Số lượng nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 9.783 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 8.897 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)**

**Công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có các công ty con như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Giấy phép hoạt động</u>	<u>Lĩnh vực hoạt động</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB AMC")	0105281799 ngày 11 tháng 7 năm 2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")	116/GP-UBCK ngày 9 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Chứng khoán	79,52%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Cap")	06/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 2 năm 2015 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Quản lý quỹ đầu tư	90,77%
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei (*)	27/GP-NHNN ngày 4 tháng 2 năm 2016 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp	Tài chính tiêu dùng	50,00%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	43/GPĐC18/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 21 tháng 1 năm 2016	Bảo hiểm phi nhân thọ	68,37%
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas	74/GP/KDBH ngày 21 tháng 7 năm 2016 do Bộ Tài chính cấp	Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và đầu tư tài chính	61,00%

(\*) Theo hợp đồng liên doanh giữa Ngân hàng và Ngân hàng Shinsei (Nhật Bản), Ngân hàng được quyền bảo lưu, đưa ra quyết định cuối cùng đối với các vấn đề quan trọng của Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei trong thời hạn năm (5) năm kể từ ngày hoàn tất việc chuyển nhượng vốn từ Ngân hàng Shinsei (Nhật Bản) và thành viên góp vốn thứ ba.

**2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính riêng về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

#### 3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

#### 3.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 về việc ban hành hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng và các văn bản bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 về ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng và các văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Ngân hàng lập báo cáo tài chính riêng để phản ánh các hoạt động của riêng Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh các hoạt động của Ngân hàng và các công ty con theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành tại Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### **3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

#### **3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng**

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

#### **4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

#### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày phát sinh, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **4.3 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 ("Thông tư 09") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

#### **4.4 Cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên bảng cân đối kế toán riêng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh số 4.5*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.5 ***Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”)***

###### *Phân loại nợ*

Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu. Cụ thể:

- ▶ Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phân loại nợ theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10, Thông tư 02.
- ▶ Các khoản mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trừ các khoản liên quan đến trái phiếu của các doanh nghiệp đồng thời là khách hàng vay của Ngân hàng được phân loại nợ theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10, Thông tư 02. Các khoản nợ liên quan đến trái phiếu của các doanh nghiệp đồng thời là khách hàng vay của Ngân hàng được phân loại nợ như các khoản cho vay đối với khách hàng đó như được trình bày ở dưới đây.
- ▶ Các khoản cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng, bao gồm cả khoản cho vay hợp vốn mà Ngân hàng không phải là ngân hàng đầu mối, được phân loại nợ theo cả phương pháp định lượng và định tính quy định tại Điều 10 và Điều 11, Thông tư 02 theo phê duyệt của NHNN tại Công văn số 8738/NHNN-CNH ngày 25 tháng 9 năm 2008 và các công văn thông báo sửa đổi hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ: Báo cáo số 446/BC-MB.HS.m ngày 10 tháng 7 năm 2014, Thông báo số 95/BC-MB.HS.m ngày 1 tháng 6 năm 2016 và Thông báo số 2260/TB-HS ngày 30 tháng 6 năm 2016. Theo đó, trường hợp kết quả phân loại một khoản nợ theo Điều 10 và Điều 11 khác nhau, thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.
- ▶ Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.
- ▶ Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng (Quy định này không áp dụng với kết quả phân loại nợ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam do CIC thông báo).
- ▶ Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định về cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng được yêu cầu của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP (“Nghị định 55”) ngày 9 tháng 6 năm 2015 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và các văn bản sửa đổi, bổ sung Nghị định 55.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”)** (tiếp theo)

*Dự phòng cụ thể*

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 được xác định bằng dự nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</li> </ul> (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	Các khoản nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi khi đến hạn, có khả năng tổn thất.	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”)** (tiếp theo)

*Dự phòng cụ thể (tiếp theo)*

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng tổn thất cao.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	Các khoản nợ được đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.	100%

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

*Dự phòng chung*

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”)* (tiếp theo)

###### *Xử lý rủi ro tín dụng*

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

##### 4.6 *Chứng khoán đầu tư*

###### 4.6.1 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán vốn được ghi nhận là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được niêm yết trên các thị trường chứng khoán vốn, được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các chứng khoán nợ này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục “Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn”.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư 02 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.6 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

###### 4.6.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.6.1*.

##### 4.7 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất và được xem xét vào cuối niên độ kế toán. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

##### 4.8 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có tối đa 11% quyền biểu quyết và chứng khoán của các đơn vị này không được niêm yết trên thị trường khoán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm dự phòng đầu tư dài hạn được ghi nhận vào khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**4.9 Tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**4.10 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 4 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản hữu hình khác	4 năm
Quyền sử dụng đất (*)	30 – 46 năm
Phần mềm máy vi tính	3 năm

(\*) Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

**4.11 Các khoản phải thu**

**4.11.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của Điều 10, Thông tư 02 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

**4.11.2 Các khoản phải thu khác**

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.11 Các khoản phải thu (tiếp theo)

##### 4.11.2 Các khoản phải thu khác (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

##### 4.12 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### 4.13 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

##### 4.14 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

##### 4.15 Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

##### 4.16 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

##### **4.17 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro**

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

##### **4.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm tài chính, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng (*Thuyết minh số 46*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

##### **4.19 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

##### **4.20 Vốn và các quỹ**

###### **4.20.1 Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

###### **4.20.2 Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

###### **4.20.3 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

###### **4.20.4 Các quỹ dự trữ**

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- ▶ Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.21 Ghi nhận doanh thu và chi phí

###### 4.21.1 Doanh thu lãi và chi phí lãi

Doanh thu lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực thu.

###### 4.21.2 Phí dịch vụ ngân hàng

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện.

###### 4.21.3 Doanh thu từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

###### 4.21.4 Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

###### 4.21.5 Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào “Thu nhập từ hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

##### **4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

###### **4.22.1 Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

###### **4.22.2 Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi trước đây sẽ được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

##### **4.23 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng**

Theo Thông tư 02 của NHNN, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.24 Các công cụ tài chính phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

###### *Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ*

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

###### *Các hợp đồng hoán đổi*

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

##### 4.25 Lợi ích của nhân viên

###### 4.25.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tai nạn và bệnh nghề nghiệp cho mỗi nhân viên lần lượt bằng 17% và 0,5% lương hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Ngoài ra, Ngân hàng không có một nghĩa vụ nào khác.

###### 4.25.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48, Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

###### 4.25.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

##### 4.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

##### 4.28 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

#### 5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	1.916.108	1.198.411
Tiền mặt bằng ngoại tệ	419.810	533.311
Vàng tiền tệ	3.765	2.760
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.339.683</b>	<b>1.734.482</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bằng VND (i)	11.826.457	9.214.301
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bằng ngoại tệ (i)	1.747.103	438.550
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào (ii)	231.067	292.892
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia (iii)	533.448	598.312
	<b>14.338.075</b>	<b>10.544.055</b>

- (i) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN Việt Nam về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc (“DTBB”). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	<i>31/12/2019</i>	<i>31/12/2018</i>
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
<i>Tổ chức tín dụng nước ngoài</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00%	1,00%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND được hưởng lãi suất 0,8%/năm và tiền gửi bằng ngoại tệ vượt dự trữ bắt buộc được hưởng lãi suất 0,05%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1,20%/năm và 0,05%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**

- (ii) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Kip Lào (“LAK”) và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
- Tiền gửi bằng ngoại tệ khác LAK có thời hạn dưới 12 tháng	10,00%	10,00%
- Tiền gửi bằng LAK có thời hạn dưới 12 tháng	5,00%	5,00%

Các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước Lào không được hưởng lãi suất.

- (iii) Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Khmer Riels (“KHR”) và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi ký quỹ được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày nhân với tỷ lệ ký quỹ tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
- Tiền gửi bằng ngoại tệ khác KHR	12,50%	12,50%
- Tiền gửi bằng KHR	8,00%	8,00%

Các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia không được hưởng lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC**

	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>
<b>Tiền gửi tại các TCTD khác</b>	<b>32.641.295</b>	<b>37.140.384</b>
Tiền gửi không kỳ hạn	9.098.023	11.633.437
- Bằng VND	6.328.994	8.096.593
- Bằng ngoại tệ	2.769.029	3.536.844
Tiền gửi có kỳ hạn	23.543.272	25.506.947
- Bằng VND	19.319.075	21.992.750
- Bằng ngoại tệ	4.224.197	3.514.197
<b>Cho vay các TCTD khác</b>	<b>8.324.774</b>	<b>7.773.994</b>
Bằng VND	5.553.336	5.741.782
Bằng ngoại tệ	2.771.438	2.032.212
<b>Dự phòng rủi ro</b>	<b>(196.000)</b>	<b>(196.000)</b>
	<b>40.770.069</b>	<b>44.718.378</b>

Chi tiết chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày cuối năm tài chính như sau:

	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	31.672.046	33.084.941
Nợ có khả năng mất vốn	196.000	196.000
	<b>31.868.046</b>	<b>33.280.941</b>

Mức lãi suất tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	<i>31/12/2019</i> <i>%/năm</i>	<i>31/12/2018</i> <i>%/năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2,40 - 6,40	4,60 - 5,40
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,01 - 2,10	2,50 - 3,20
Cho vay bằng VND	4,40 - 7,20	5,40 - 5,60
Cho vay bằng ngoại tệ	0,01 - 4,10	2,50 - 3,60

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC**

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng triệu đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày báo cáo)</i>		
		<i>Tài sản triệu đồng</i>	<i>Công nợ triệu đồng</i>	<i>Giá trị thuần triệu đồng</i>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	9.796.836	24.322	(28.477)	(4.155)
Giao dịch hoán đổi	90.103.028	17.970.895	(17.951.954)	18.941
	<b>99.899.864</b>	<b>17.995.217</b>	<b>(17.980.431)</b>	<b>14.786</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	15.062.070	82.373	(67.166)	15.207
Giao dịch hoán đổi	50.865.489	9.598.475	(9.577.650)	20.825
	<b>65.927.559</b>	<b>9.680.848</b>	<b>(9.644.816)</b>	<b>36.032</b>

**9. CHO VAY KHÁCH HÀNG**

	<i>31/12/2019 triệu đồng</i>	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân	234.470.354	202.434.003
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	640.820	560.381
Các khoản trả thay khách hàng	5.055	11.388
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	436.508	453.531
Cho vay đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài	3.530.256	3.496.332
	<b>239.082.993</b>	<b>206.955.635</b>

Mức lãi suất bình quân cho vay khách hàng trong năm như sau:

	<i>31/12/2019 %/năm</i>	<i>31/12/2018 %/năm</i>
Cho vay bằng VND	6,00 - 11,00	6,00 - 10,80
Cho vay bằng ngoại tệ	3,10 - 5,50	3,20 - 5,90

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2019 <i>triệu đồng</i>	31/12/2018 <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	234.703.308	201.284.651
Nợ cần chú ý	2.040.434	3.136.256
Nợ dưới tiêu chuẩn	855.991	872.407
Nợ nghi ngờ	866.906	703.752
Nợ có khả năng mất vốn	616.354	958.569
	<b>239.082.993</b>	<b>206.955.635</b>

### 9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian ban đầu

	31/12/2019 <i>triệu đồng</i>	31/12/2018 <i>triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	117.047.164	104.430.499
Nợ trung hạn	27.208.862	28.559.388
Nợ dài hạn	94.826.967	73.965.748
	<b>239.082.993</b>	<b>206.955.635</b>

### 9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2019		31/12/2018	
	<i>triệu đồng</i>	%	<i>triệu đồng</i>	%
Công ty Nhà nước	15.082.508	6,31	9.061.436	4,38
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước 100%	6.930.066	2,90	8.093.086	3,91
Công ty TNHH MTV với vốn Nhà nước trên 50%	389.523	0,16	552.172	0,27
Công ty TNHH khác	45.978.538	19,23	42.429.561	20,50
Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	5.935.532	2,48	7.390.803	3,57
Công ty Cổ phần khác	61.126.035	25,57	53.021.971	25,62
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	7.063.750	2,95	6.892.653	3,33
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	195.772	0,08	275.545	0,13
Hộ kinh doanh, cá nhân	92.707.166	38,78	75.530.544	36,50
Dịch vụ hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	40.151	0,02	56.663	0,03
Thành phần kinh tế khác	120.944	0,05	154.869	0,07
Dư nợ tại Chi nhánh nước ngoài	3.513.008	1,47	3.496.332	1,69
	<b>239.082.993</b>	<b>100,00</b>	<b>206.955.635</b>	<b>100,00</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh tế

	31/12/2019		31/12/2018	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3.320.783	1,39	3.095.756	1,50
Khai khoáng	3.837.122	1,60	3.941.497	1,90
Công nghiệp chế biến, chế tạo	38.783.944	16,22	36.303.626	17,54
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	10.000.983	4,18	6.263.470	3,03
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	724.777	0,30	748.549	0,36
Xây dựng	19.403.393	8,12	20.494.258	9,90
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	56.817.785	23,77	47.291.140	22,85
Vận tải, kho bãi	7.810.083	3,27	10.048.584	4,86
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	7.780.639	3,25	4.623.610	2,23
Thông tin và truyền thông	2.598.729	1,09	3.133.806	1,51
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	880.960	0,37	626.759	0,30
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5.356.894	2,24	5.234.177	2,53
Chuyên môn, khoa học và công nghệ	311.581	0,13	210.248	0,10
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	894.466	0,37	612.640	0,30
Giáo dục và đào tạo	1.131.384	0,47	525.213	0,25
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.479.427	0,62	916.753	0,44
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	2.721.923	1,14	74.206	0,04
Hoạt động dịch vụ khác	53.874	0,02	74.323	0,04
Hoạt động làm thuê hộ gia đình	71.661.238	29,98	59.240.688	28,63
Dư nợ tại Chi nhánh nước ngoài	3.513.008	1,47	3.496.332	1,69
	<b>239.082.993</b>	<b>100,00</b>	<b>206.955.635</b>	<b>100,00</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2019</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2018</u> <i>triệu đồng</i>
Dự phòng chung	1.735.741	1.527.979
Dự phòng cụ thể	1.267.886	1.553.216
	<b><u>3.003.627</u></b>	<b><u>3.081.195</u></b>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.527.979	1.553.216	3.081.195
Trích lập trong năm ( <i>Thuyết minh số 32</i> )	207.958	3.105.340	3.313.298
Xử lý rủi ro tín dụng trong năm	-	(3.394.879)	(3.394.879)
Điều chỉnh theo kết quả kiểm toán năm trước của chi nhánh nước ngoài	-	4.538	4.538
Chênh lệch tỷ giá	(196)	(329)	(525)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>	<b><u>1.735.741</u></b>	<b><u>1.267.886</u></b>	<b><u>3.003.627</u></b>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	1.312.034	797.070	2.109.104
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	214.931	2.526.476	2.741.407
Xử lý rủi ro tín dụng trong năm	-	(1.759.062)	(1.759.062)
Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước	-	(13.654)	(13.654)
Ảnh hưởng của tỷ giá	1.014	2.386	3.400
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>	<b><u>1.527.979</u></b>	<b><u>1.553.216</u></b>	<b><u>3.081.195</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

**11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>
<b>Chứng khoán nợ</b>	<b>82.568.671</b>	<b>70.184.867</b>
Trái phiếu Chính phủ	47.873.313	43.802.956
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	22.694.379	20.897.686
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	12.000.979	5.484.225
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán</b>	<b>(188.627)</b>	<b>(132.450)</b>
Dự phòng chung	(188.627)	(132.450)
	<b>82.380.044</b>	<b>70.052.417</b>

Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 3 năm đến 20 năm, được hưởng lãi suất 3,80% - 11,60%/năm.

Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 9 tháng đến 5 năm, được hưởng lãi suất 5,80% - 9,30%/năm.

Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 16 tháng đến 11 năm, được hưởng lãi suất 8,50% - 11,50%/năm.

**11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>
<b>Chứng khoán nợ</b>	<b>2.483.135</b>	<b>2.909.987</b>
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	80.000	80.000
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	2.403.135	2.829.987
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>(101.065)</b>	<b>(125.246)</b>
Dự phòng chung	(18.172)	(45.246)
Dự phòng cụ thể	(82.893)	(80.000)
	<b>2.382.070</b>	<b>2.784.741</b>

Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 3 đến 5 năm. Các trái phiếu này đều đã quá hạn và được trích lập dự phòng cho toàn bộ số dư gốc còn lại.

Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 18 tháng đến 15 năm, được hưởng lãi suất từ 8,90% - 11,20%/năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)**

**11.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

	31/12/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	28.753.298	29.211.898
Nợ có khả năng mất vốn	80.000	80.000
	<b>28.833.298</b>	<b>29.291.898</b>

**11.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư**

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán triệu đồng</i>	<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>132.450</b>	<b>125.246</b>	<b>257.696</b>
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh số 28)	56.177	(24.181)	31.996
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>188.627</b>	<b>101.065</b>	<b>289.692</b>

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán triệu đồng</i>	<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1.111</b>	<b>302.366</b>	<b>303.477</b>
Phân loại lại sang dự phòng đầu tư dài hạn khác	(1.111)	-	(1.111)
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm	83.224	(57.120)	26.104
Phân loại lại từ dự phòng rủi ro tài sản có khác	49.226	-	49.226
Xử lý rủi ro trong năm	-	(120.000)	(120.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>132.450</b>	<b>125.246</b>	<b>257.696</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>
Đầu tư vào công ty con	4.125.246	3.820.907
Đầu tư dài hạn khác	467.286	467.942
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(81.675)	(81.675)
	<b>4.510.857</b>	<b>4.207.174</b>

**12.1 Đầu tư vào công ty con**

	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>
Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	665.862	665.862
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	971.109	971.109
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	293.900	293.900
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei	400.000	400.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	879.375	575.036
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas	915.000	915.000
	<b>4.125.246</b>	<b>3.820.907</b>

**12.2 Đầu tư dài hạn khác**

	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	445.286	445.942
Đầu tư vào các quỹ đầu tư	22.000	22.000
	<b>467.286</b>	<b>467.942</b>

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm tài chính như sau:

	<i>Năm 2019</i>	<i>Năm 2018</i>
Số dư đầu năm	81.675	84.036
Phân loại lại từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sang đầu tư dài hạn khác	-	1.111
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm ( <i>Thuyết minh số 28</i> )	-	(3.472)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>81.675</b>	<b>81.675</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2019 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	TSCĐ khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	1.275.614	1.043.437	529.300	137.457	2.985.808
Mua mới trong năm	6.858	110.185	69.455	21.995	208.493
Hoàn thành mua sắm tài sản cố định	-	19.202	3.198	859	23.259
Thanh lý trong năm	(307)	(5.290)	(4.948)	(2.793)	(13.338)
Tặng khác	2.475	1.288	-	-	3.763
Chênh lệch tỷ giá	(17)	(511)	(187)	(55)	(770)
Số dư cuối năm	1.284.623	1.168.311	596.818	157.463	3.207.215
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	193.164	843.348	407.505	128.043	1.572.060
Chi phí khấu hao trong năm	52.606	122.829	56.211	3.993	235.639
Giảm khấu hao trong năm	(307)	(5.290)	(4.948)	(2.776)	(13.321)
Chênh lệch tỷ giá	(14)	(491)	(169)	(49)	(723)
Số dư cuối năm	245.449	960.396	458.599	129.211	1.793.655
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	1.082.450	200.089	121.795	9.414	1.413.748
Tại ngày cuối năm	1.039.174	207.915	138.219	28.252	1.413.560

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 13. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình hình trong năm 2018 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	TSCĐ khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	1.241.579	899.740	472.157	135.941	2.749.417
Mua mới trong năm	33.977	139.035	66.900	9.753	249.665
Thanh lý trong năm	-	(2.801)	(9.869)	(836)	(13.506)
Biến động khác	(124)	7.109	-	(7.401)	(416)
Chênh lệch tỷ giá	182	354	112	-	648
Số dư cuối năm	1.275.614	1.043.437	529.300	137.457	2.985.808
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	139.659	747.901	360.540	124.943	1.373.043
Chi phí khấu hao trong năm	53.479	97.970	55.074	3.937	210.460
Giảm khấu hao trong năm	-	(2.757)	(8.197)	(837)	(11.791)
Chênh lệch tỷ giá	26	234	88	-	348
Số dư cuối năm	193.164	843.348	407.505	128.043	1.572.060
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	1.101.920	151.839	111.617	10.998	1.376.374
Tại ngày cuối năm	1.082.450	200.089	121.795	9.414	1.413.748

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2019 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	1.058.064	566.394	1.624.458
Mua mới trong năm	26.908	33.503	60.411
Thanh lý trong năm	-	(2.077)	(2.077)
Hoàn thành tài sản cố định	-	44.731	44.731
Chênh lệch tỷ giá	-	(83)	(83)
Số dư cuối năm	1.084.972	642.468	1.727.440
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	141.870	525.523	667.393
Tăng khấu hao trong năm	18.955	68.375	87.330
Giảm khấu hao trong năm	-	(2.077)	(2.077)
Chênh lệch tỷ giá	-	(49)	(49)
Số dư cuối năm	160.825	591.772	752.597
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	916.194	40.871	957.065
Tại ngày cuối năm	924.147	50.696	974.843

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2018 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	963.712	505.579	1.469.291
Mua mới trong năm	94.352	60.781	155.133
Chênh lệch tỷ giá	-	34	34
Số dư cuối năm	1.058.064	566.394	1.624.458
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	123.266	445.568	568.834
Chi phí khấu hao trong năm	18.604	79.929	98.533
Chênh lệch tỷ giá	-	26	26
Số dư cuối năm	141.870	525.523	667.393
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	840.446	60.011	900.457
Tại ngày cuối năm	916.194	40.871	957.065

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. TÀI SẢN CÓ KHÁC**

**15.1 Các khoản phải thu**

	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản phải thu nội bộ	73.159	104.826
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	7.571.717	6.975.107
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (ii)	1.342.351	1.100.613
	<b>8.987.227</b>	<b>8.180.546</b>

*i. Các khoản phải thu bên ngoài*

	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	1.039.028	463.856
Các khoản chờ Nhà nước thanh toán	16.962	11.613
Giao dịch chuyển tiền liên kết Viettel	9.730	74.028
Phải thu liên quan đến tài trợ thương mại	2.924.016	3.929.665
Các khoản tạm ứng và đặt cọc hợp đồng	281.960	92.368
Phải thu liên quan đến dịch vụ thanh toán	2.364.121	1.323.902
Phải thu liên quan đến bán trái phiếu	810.049	680.233
Các khoản phải thu bên ngoài khác	125.851	399.442
	<b>7.571.717</b>	<b>6.975.107</b>

*ii. Chi phí xây dựng dở dang*

	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>
Dự án Lê Văn Lương	1.293.007	1.052.414
Các khoản chi phí mua sắm khác	49.344	48.199
	<b>1.342.351</b>	<b>1.100.613</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)**

**15.2 Tài sản có khác**

	31/12/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Lợi thế thương mại	57.135	66.658
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	408.967	335.657
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng	402.382	402.382
Tài sản có khác	28.021	28.784
	<b>896.505</b>	<b>833.481</b>

**15.3 Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác**

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác trong năm như sau:

	Năm 2019 triệu đồng	Năm 2018 triệu đồng
Số dư đầu năm	8.838	406.474
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh số 32)	(8.491)	-
Phân loại lại sang dự phòng đầu tư chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	(49.226)
Xử lý rủi ro trong năm	-	(348.562)
Chênh lệch tỷ giá	(347)	152
	<b>-</b>	<b>8.838</b>

**16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	31/12/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Giá trị lợi thế thương mại ("LTTM")	94.261	94.261
Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước ("KTNN")	965	965
<b>Tổng giá trị lợi thế thương mại</b>	<b>95.226</b>	<b>95.226</b>
<b>Thời gian phân bổ (năm)</b>	<b>10</b>	<b>10</b>
- Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu năm	28.568	18.852
- Giá trị LTTM chưa phân bổ	66.658	76.374
<b>Lợi thế thương mại phân bổ trong năm</b>	<b>(9.523)</b>	<b>(9.716)</b>
- Giá trị LTTM phân bổ bổ sung theo điều chỉnh KTNN	-	(193)
- Giá trị LTTM phân bổ trong năm	(9.523)	(9.523)
<b>Tổng giá trị LTTM chưa phân bổ cuối năm</b>	<b>57.135</b>	<b>66.658</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

	<u>31/12/2019</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2018</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	16.836	632.894
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	-	2.000.000
	<b>16.836</b>	<b>2.632.894</b>

**18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC**

**18.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác**

	<u>31/12/2019</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2018</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	6.108.281	5.419.688
- Bằng VND	6.084.830	5.401.135
- Bằng ngoại tệ	23.451	18.553
Tiền gửi có kỳ hạn	23.276.828	34.859.525
- Bằng VND	15.147.042	28.317.851
- Bằng ngoại tệ	8.129.786	6.541.674
	<b>29.385.109</b>	<b>40.279.213</b>

**18.2 Vay các tổ chức tín dụng khác**

	<u>31/12/2019</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2018</u> <i>triệu đồng</i>
Bằng VND	6.918.452	4.197.246
Trong đó:		
Vay chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác	-	500.185
Bằng ngoại tệ	9.000.580	12.796.009
	<b>15.919.032</b>	<b>16.993.255</b>

Mức lãi suất tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2019</u> <i>%/năm</i>	<u>31/12/2018</u> <i>%/năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,60 – 4,70	4,30 – 5,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,70 – 2,10	2,45 – 3,00
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác bằng VND	3,60 – 4,80	5,00 – 5,20
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác bằng ngoại tệ	1,50 – 3,60	2,45 – 3,20



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2019</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2018</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	92.691.975	77.397.793
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	74.411.736	66.777.624
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	18.280.239	10.620.169
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	169.998.106	143.192.010
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	165.143.274	138.451.273
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.854.832	4.740.737
Tiền gửi vốn chuyên dùng	4.665.862	4.925.942
- Tiền gửi vốn chuyển nhượng bằng VND	3.881.000	4.366.668
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	784.862	559.274
Tiền gửi ký quỹ	7.643.830	15.273.820
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	3.794.136	7.904.125
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	3.849.694	7.369.695
	<b><u>274.999.773</u></b>	<b><u>240.789.565</u></b>

Mức lãi suất theo tiền gửi khách hàng trong năm như sau:

	<u>31/12/2019</u> <i>%/năm</i>	<u>31/12/2018</u> <i>%/năm</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,30	0,30
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,78 - 7,52	0,50 - 7,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng như sau:

	<u>31/12/2019</u> <i>triệu đồng</i>	<u>%</u>	<u>31/12/2018</u> <i>triệu đồng</i>	<u>%</u>
Tổ chức kinh tế	155.230.606	56,45	140.696.218	58,43
Cá nhân	119.769.167	43,55	100.093.347	41,57
	<b><u>274.999.773</u></b>	<b><u>100,00</u></b>	<b><u>240.789.565</u></b>	<b><u>100,00</u></b>

**20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO**

	<u>31/12/2019</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2018</u> <i>triệu đồng</i>
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	302.126	319.963

Đây là khoản vay trung và dài hạn nhận từ nguồn vốn tài trợ từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) bằng VND thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong khuôn khổ Dự án tài trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, lãi suất năm áp dụng cho các nguồn vốn này là 5,18%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 5,04%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ**

	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>
Trái phiếu	5.922.377	6.247.851
- Dưới 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	5.922.377	6.247.851
Chứng chỉ tiền gửi	19.699.176	4.043.000
- Dưới 12 tháng	8.499.659	343.000
- Trên 12 tháng	11.199.517	3.700.000
	<b>25.621.553</b>	<b>10.290.851</b>

Trái phiếu được hưởng mức lãi suất từ 7,78%/năm đến 8,70%/năm.

Chứng chỉ tiền gửi được hưởng lãi suất từ 5,75 %/năm đến 7,20%/năm.

**22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC**

	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	1.281.152	932.591
Các khoản phải trả bên ngoài (i)	8.620.763	4.766.245
Quỹ khen thưởng phúc lợi	321.472	239.573
Quỹ khoa học công nghệ	268.000	268.000
	<b>10.491.387</b>	<b>6.206.409</b>

(i) Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài:

	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản thuế phải nộp Nhà nước ( <i>Thuyết minh số 23</i> )	526.430	444.654
Chuyển tiền phải trả	358.758	179.069
Doanh thu chờ phân bổ	960.320	277.818
Phải trả liên quan đến dịch vụ liên kết với Viettel	2.036.682	915.811
Phải trả giao dịch chuyển tiền liên ngân hàng	4.141.421	2.673.848
Các khoản chờ thanh toán khác	597.152	275.045
	<b>8.620.763</b>	<b>4.766.245</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

	Số dư đầu năm triệu đồng	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm triệu đồng
		Phát sinh tăng triệu đồng	Phát sinh giảm triệu đồng	
Thuế GTGT	22.974	203.450	(202.803)	23.621
Thuế TNDN hiện hành	289.152	1.796.566	(1.629.534)	456.184
Trong đó:				
- Thuế TNDN của Ngân hàng phát sinh trong năm	289.152	1.789.344	(1.629.534)	448.962
- Điều chỉnh theo kết quả Thanh tra thuế	-	7.138	-	7.138
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	84	-	84
Các loại thuế khác	132.528	546.850	(632.753)	46.625
	<b>444.654</b>	<b>2.546.866</b>	<b>(2.465.090)</b>	<b>526.430</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 24. VỐN VÀ CÁC QUỸ

### 24.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

	Vốn điều lệ triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần triệu đồng	Cổ phiếu quỹ triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ khác thuộc VCSH triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>	<b>18.155.054</b>	<b>828.197</b>	-	<b>937.587</b>	<b>1.860.373</b>	<b>340.693</b>	<b>6.069.467</b>	<b>28.191.371</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	5.656.724	5.656.724
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu và chia cổ tức bằng cổ phiếu	3.449.460	(828.197)	-	-	-	-	(2.621.263)	-
Trích lập quỹ từ lợi nhuận sau thuế 2017 theo NQ ĐHCĐ	-	-	-	214.726	429.452	343.562	(987.740)	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	-	(309.075)	-	(309.075)
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	-	-	-	-	-	14.936	-	14.936
Chi trả cổ tức trong kỳ bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(1.089.303)	(1.089.303)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(257.671)	(257.671)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	(1.158)	(1.158)
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>	<b>21.604.514</b>	-	-	<b>1.152.313</b>	<b>2.289.825</b>	<b>375.180</b>	<b>6.783.992</b>	<b>32.205.824</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	7.496.781	7.496.781
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	282.836	565.672	339.402	(1.187.910)	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	-	(206.533)	-	(206.533)
Chi trả cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	(1.268.039)	(1.268.039)
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	1.690.719	-	-	-	-	-	(1.690.719)	-
Phát hành cổ phiếu thưởng cho cán bộ nhân viên	432.090	-	-	-	-	-	-	432.090
Mua lại cổ phiếu quỹ trong năm	-	-	(1.036.712)	-	-	-	-	(1.036.712)
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	-	(339.403)	(339.403)
Điều chỉnh theo báo cáo kiểm toán tại chi nhánh nước ngoài	-	-	-	-	-	1.075	(6.350)	(5.275)
Điều chỉnh theo thanh tra thuế	-	-	-	-	-	-	(7.196)	(7.196)
Biến động khác	-	-	-	-	-	(332)	5.410	5.078
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>	<b>23.727.323</b>	-	<b>(1.036.712)</b>	<b>1.435.149</b>	<b>2.855.497</b>	<b>508.792</b>	<b>9.786.566</b>	<b>37.276.615</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)**

**24.2 Vốn cổ phần**

Chi tiết vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	31/12/2019		31/12/2018	
	Cổ phiếu	triệu đồng	Cổ phiếu	triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.372.732.280	23.727.323	2.160.451.381	21.604.514
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
- Cổ phiếu phổ thông	2.372.732.280	23.727.323	2.160.451.381	21.604.514
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)				
- Cổ phiếu phổ thông	(47.052.980)	(470.530)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
- Cổ phiếu phổ thông	2.325.679.300	23.256.793	2.160.451.381	21.604.514

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND.

**24.3 Cổ tức**

Chi tiết về cổ tức đã chi trả trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ngân hàng như sau:

	Năm 2019 triệu đồng	Năm 2018 triệu đồng
<b>Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm</b>		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức bằng tiền mặt cho năm 2018: 600 đồng/cổ phiếu (2017: 600 đồng/cổ phiếu)	1.268.039	1.089.303
Cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2018: 8%/cổ phiếu (2017: 5%/cổ phiếu)	1.690.719	907.753

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. THU NHẬP LÃI THUẦN VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

	<i>Năm 2019</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2018</i> <i>triệu đồng</i>
<b>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự</b>	<b>27.840.992</b>	<b>23.026.534</b>
Thu nhập lãi tiền gửi	919.584	665.979
Thu nhập lãi cho vay	20.067.445	16.881.245
Thu lãi từ chứng khoán nợ	5.167.968	3.785.864
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.298.771	1.200.018
Thu khác từ hoạt động tín dụng	387.224	493.428
<b>Chi phí lãi và các chi phí tương tự</b>	<b>(13.151.460)</b>	<b>(10.254.229)</b>
Trả lãi tiền gửi	(10.975.588)	(8.724.288)
Trả lãi tiền vay	(500.932)	(523.735)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(1.306.921)	(554.744)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(368.019)	(451.462)
<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>14.689.532</b>	<b>12.772.305</b>

**26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

	<i>Năm 2019</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2018</i> <i>triệu đồng</i>
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>2.040.707</b>	<b>1.469.502</b>
Thu từ dịch vụ thanh toán	854.916	708.667
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	18.871	19.406
Thu từ dịch vụ tư vấn	218.132	87.366
Thu từ dịch vụ đại lý nhận ủy thác	570.884	346.504
Thu phí khác	377.904	307.559
<b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>	<b>(339.473)</b>	<b>(287.386)</b>
Chi về dịch vụ thanh toán	(82.822)	(66.651)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(196)	(487)
Chi về dịch vụ tư vấn	(3)	(8)
Chi phí hoa hồng môi giới	(96.018)	(65.578)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(6.767)	(5.279)
Chi khác	(153.667)	(149.383)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>1.701.234</b>	<b>1.182.116</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI**

	<i>Năm 2019</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2018</i> <i>triệu đồng</i>
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>1.547.027</b>	<b>1.079.458</b>
Thu từ kinh doanh ngoại tệ và vàng	896.404	678.652
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	649.264	400.500
Thu về kinh doanh vàng	1.359	306
<b>Chi về hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>(899.623)</b>	<b>(633.665)</b>
Chi về kinh doanh ngoại tệ	(172.068)	(163.163)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(727.052)	(470.410)
Chi về kinh doanh vàng	(503)	(92)
<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>647.404</b>	<b>445.793</b>

**28. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH, CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	<i>Năm 2019</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2018</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	661.682	430.976
Chi về mua bán chứng khoán đầu tư	(68.915)	(194.639)
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro đầu tư dài hạn	(31.996)	(26.104)
	-	3.472
<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn</b>	<b>560.771</b>	<b>213.705</b>

**29. THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	<i>Năm 2019</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2018</i> <i>triệu đồng</i>
<b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>	<b>2.471.377</b>	<b>1.492.764</b>
Thu từ nợ xấu đã được xử lý	1.853.226	1.019.790
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	549.996	259.616
Thu từ chuyển nhượng thanh lý tài sản	1.553	5.274
Thu từ mua bán nợ	-	121.250
Thu nhập khác	66.602	86.834
<b>Chi phí cho hoạt động khác</b>	<b>(371.408)</b>	<b>(189.583)</b>
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(350.962)	(174.521)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(20.446)	(15.062)
<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>2.099.969</b>	<b>1.303.181</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

	<i>Năm 2019</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2018</i> <i>triệu đồng</i>
<b>Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí</b>	<b>38.593</b>	<b>24.299</b>
<b>Chi phí cho nhân viên</b>	<b>4.557.873</b>	<b>3.710.356</b>
- Chi lương và các khoản đóng góp theo lương	4.401.078	3.600.270
- Chi trợ cấp	30.217	26.670
- Chi khác cho nhân viên	126.578	83.416
<b>Chi về tài sản</b>	<b>1.169.336</b>	<b>1.034.554</b>
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	322.969	308.993
- Chi khác về tài sản	846.367	725.561
<b>Chi cho hoạt động quản lý công vụ</b>	<b>1.555.290</b>	<b>1.106.171</b>
Trong đó:		
- Công tác phí	134.818	110.300
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	8.664	7.114
- Chi khác cho hoạt động quản lý	1.411.808	988.757
<b>Chi quỹ khoa học công nghệ</b>	<b>-</b>	<b>268.000</b>
<b>Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng</b>	<b>157.979</b>	<b>140.590</b>
	<b>7.479.071</b>	<b>6.283.970</b>

**31. THU NHẬP GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN**

	<i>Năm 2019</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2018</i> <i>triệu đồng</i>
Cổ tức	112.528	44.046
Lợi tức chuyển về từ công ty con	238.760	89.752
Thu khác từ góp vốn mua cổ phần	19.805	4.113
	<b>371.093</b>	<b>137.911</b>

**32. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG**

	<i>Năm 2019</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2018</i> <i>triệu đồng</i>
Trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	3.313.298	2.741.407
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	(8.491)	-
	<b>3.304.807</b>	<b>2.741.407</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế tại Việt Nam theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC về hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Đối với Chi nhánh Ngân hàng tại Campuchia, Ngân hàng thực hiện tính và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Campuchia. Theo Luật Thuế ngày 8 tháng 1 năm 1997, số thuế thu nhập doanh nghiệp của chi nhánh Ngân hàng tại Campuchia được xác định là số lớn hơn giữa giá trị thuế phải nộp tối thiểu, được xác định bằng 1% tổng doanh thu (có bao gồm thuế giá trị gia tăng) hoặc 20% lợi nhuận thu được. Thuế TNDN của chi nhánh Ngân hàng tại Campuchia cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được xác định bằng 20% lợi nhuận thu được.

Đối với Chi nhánh Ngân hàng tại Lào, Ngân hàng thực hiện tính và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Lào. Theo Luật Thuế số 70 do Quốc hội ban hành ngày 15 tháng 12 năm 2015, số thuế TNDN của chi nhánh Ngân hàng tại Lào được xác định bằng 24% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với từng loại nghiệp vụ và tại từng quốc gia có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế nước sở tại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (tiếp theo)**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được ước tính như sau:

	<i>Năm 2019</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2018</i> <i>triệu đồng</i>
<b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>	<b>9.286.125</b>	<b>7.029.634</b>
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(371.093)	(137.911)
- Thu nhập thuần của chi nhánh nước ngoài	(48.528)	(58.418)
- Chi phí không được khấu trừ khi tính thuế	23.443	12.206
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm tại Việt Nam</b>	<b>8.889.947</b>	<b>6.845.511</b>
<b>Chi phí thuế TNDN trong năm</b>		
Thuế TNDN của Ngân hàng tại Việt Nam (20%)	1.777.989	1.369.102
Thuế TNDN của các chi nhánh nước ngoài	11.355	3.808
<b>Tổng chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm</b>	<b>1.789.344</b>	<b>1.372.910</b>
Thuế TNDN phải trả đầu năm	289.152	200.709
Thuế TNDN đã trả trong năm	(1.629.534)	(1.292.723)
Điều chỉnh theo kết quả của Thanh tra thuế và Kiểm toán Nhà nước	7.138	8.256
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	84	-
<b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>	<b>456.184</b>	<b>289.152</b>

***Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại***

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận vào ngày kết thúc năm tài chính do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính riêng.

**34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2.339.683	1.734.482
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	14.320.071	10.544.055
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD	9.098.023	11.633.437
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng	23.543.272	25.506.947
	<b>49.301.049</b>	<b>49.418.921</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU**

**35.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu**

	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>
Bất động sản	263.643.908	204.829.945
Động sản	132.489.460	68.057.350
Giấy tờ có giá	29.618.596	26.965.845
Các khoản phải thu	243.555.666	214.424.506
Các tài sản đảm bảo khác	105.804.059	125.937.214
	<b>775.111.689</b>	<b>640.214.860</b>

**35.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu**

	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>
Giấy tờ có giá	6.000.000	10.971.000

**36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN**

	<i>Năm 2019</i>	<i>Năm 2018</i>
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	9.559	8.678
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)	3.891.628	3.133.125
Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người/tháng)	33,93	30,09

**37. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>
Các cam kết thuê hoạt động không hủy ngang		
Trong đó:		
- đến hạn trong 1 năm	9.752	99.606
- đến hạn từ 2 đến 5 năm	1.215.121	719.009
- đến hạn sau 5 năm	269.520	63.231
	<b>1.494.393</b>	<b>881.846</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Ngân hàng có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
  - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
  - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội thực hiện chi trả thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát căn cứ theo Nghị quyết số 31/NQ-MB-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2019 của Đại hội đồng Cổ đông, theo đó tỷ lệ chi trả thù lao và ngân sách hoạt động là 1,2% lợi nhuận sau thuế.

Thu nhập của Ban Điều hành được chi trả theo Quy chế Lương của Ngân hàng.

Chi tiết số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	31/12/2019 triệu đồng <u>Phải thu/(Phải trả)</u>	31/12/2018 triệu đồng <u>Phải thu/(Phải trả)</u>
<b>Các công ty con</b>		
<i>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Cap")</i>		
- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(34.128)	(92.637)
- Phải thu cổ tức	-	-
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")</i>		
- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(868.170)	(145.013)
<i>Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB AMC")</i>		
- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(254.346)	(305.368)
<i>Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei ("Mcredit")</i>		
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Mcredit	3.492.000	2.260.000
- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(134.955)	(76.281)
<i>Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")</i>		
- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(659.927)	(155.535)
- Cho vay	38.391	49.925
<i>Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas</i>		
- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(473.689)	(500.260)
<b>Cổ đông lớn</b>		
- Tiền Ngân hàng cho vay	165.312	243.852
- Tiền gửi tại Ngân hàng	(15.337.430)	(7.488.952)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm 2019 triệu đồng	Năm 2018 triệu đồng
<b>Các công ty con</b>		
<i>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Cap")</i>		
- Chi lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(3.689)	(1.826)
- Thu phí dịch vụ	42	827
- Cổ tức nhận được trong kỳ	32.329	32.329
- Gửi tiền có kỳ hạn tại Ngân hàng	1.048.800	238.400
- Tất toán tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(1.216.400)	(146.500)
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")</i>		
- Chi phí lãi tiền gửi	(12.367)	(3.524)
- Thu phí dịch vụ	15.986	36.669
- Chi phí sử dụng dịch vụ của MBS	(34.628)	(6.139)
- Gửi tiền có kỳ hạn tại Ngân hàng	840.000	-
- Tất toán tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(200.000)	-
<i>Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB AMC")</i>		
- Chi phí lãi tiền gửi	(4.805)	(8.148)
- Thu phí dịch vụ	50.217	14.255
- Gửi tiền có kỳ hạn tại ngân hàng	479.800	153.186
- Tất toán tiền gửi tiền có kỳ hạn tại Ngân hàng	(314.900)	(296.339)
- Cổ tức nhận được trong kỳ	238.760	89.752
- Chi phí sử dụng dịch vụ của AMC	(261.289)	(208.373)
<i>Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei ("Mcredit")</i>		
- Thu nhập lãi tiền gửi	4.431	94.579
- Nhận tiền gửi có kỳ hạn của Ngân hàng	26.516.000	19.096.000
- Chi phí lãi tiền gửi	(173.881)	-
- Tất toán tiền gửi có kỳ hạn của Ngân hàng	(25.284.000)	(18.730.000)
- Gửi tiền có kỳ hạn tại ngân hàng	33.746.000	-
- Tất toán tiền gửi tiền có kỳ hạn tại Ngân hàng	(33.646.000)	-
<i>Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")</i>		
- Thu từ cho vay	2.482	6.174
- Thu từ hợp đồng đại lý bảo hiểm	6.464	23.925
- Chi phí lãi tiền gửi	(11.556)	(3.855)
- Gửi tiền có kỳ hạn tại Ngân hàng	1.682.000	138.000
- Tất toán tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(1.190.000)	(55.500)
- Giải ngân tiền vay Ngân hàng	143.235	49.925
- Thu nợ gốc vay Ngân hàng	(152.352)	(58.772)
<i>Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas</i>		
- Chi phí lãi tiền gửi	(23.954)	(13.573)
- Thu từ hợp đồng đại lý bảo hiểm	533.888	309.898
- Gửi tiền có kỳ hạn tại Ngân hàng	1.252.645	380.000
- Tất toán tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(1.253.075)	78.349
<b>Cổ đông lớn</b>		
- Thu nhập lãi tiền vay	18.126	24.953
- Chi phí lãi tiền gửi	(692.349)	(457.731)
- Chi phí lãi tiền vay	-	(237.370)
- Chi phí lãi từ giấy tờ có giá đã phát hành	-	(238.000)
- Giải ngân tiền vay Ngân hàng	721	43.730
- Thu nợ gốc tiền vay Ngân hàng	(79.261)	(102.525)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**39. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**39.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hiện tại, Ngân hàng có một lĩnh vực kinh doanh là hoạt động ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây:

- ▶ Nhận tiền gửi;
- ▶ Cấp tín dụng;
- ▶ Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
- ▶ Các hoạt động ngân hàng khác.

Theo đó, Ban Điều hành nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng; đồng thời, rủi ro và tỷ suất sinh lợi của Ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**39.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Tài sản và công nợ theo bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Đơn vị: triệu đồng				Loại trừ	Tổng cộng
	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Nước ngoài		
<b>Tài sản</b>						
1. Tiền mặt	1.182.232	327.653	777.367	52.431	-	2.339.683
2. Tài sản cố định	2.280.375	25.221	65.772	17.035	-	2.388.403
3. Tài sản khác	268.604.421	34.568.432	86.999.061	4.429.098	(772.005)	393.829.007
<b>Nợ phải trả</b>						
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	277.101.309	14.671.352	52.727.069	2.115.499	(370.800)	346.244.429
2. Nợ phải trả nội bộ	1.281.156	13	276	(293)	-	1.281.152
3. Nợ phải trả khác	12.622.433	261.589	1.250.816	21.264	(401.205)	13.754.897

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**39. BÁO CÁO BỘ PHẬN** (tiếp theo)**39.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý** (tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Doanh thu	Đơn vị: triệu đồng					
	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Nước ngoài	Loại trừ	Tổng cộng
<b>Doanh thu</b>						
1. Doanh thu lãi	47.654.076	3.940.317	11.000.407	446.692	(35.200.500)	27.840.992
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	1.525.296	108.481	528.702	23.545	(145.317)	2.040.707
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	7.886.396	239.512	1.573.764	43.233	(4.659.315)	5.083.590
<b>Chi phí</b>						
1. Chi phí lãi	(38.248.564)	(2.682.847)	(7.144.087)	(276.462)	35.200.500	(13.151.460)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(280.364)	(11.581)	(28.059)	(2.965)	-	(322.969)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(9.440.170)	(500.069)	(2.439.905)	(109.103)	3.589.319	(8.899.928)
<b>Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro</b>	<b>9.096.670</b>	<b>1.093.813</b>	<b>3.490.822</b>	<b>124.940</b>	<b>(1.215.313)</b>	<b>12.590.932</b>
Chi phí dự phòng rủi ro	(2.657.662)	(589.677)	(1.196.369)	(76.412)	1.215.313	(3.304.807)
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>6.439.008</b>	<b>504.136</b>	<b>2.294.453</b>	<b>48.528</b>	<b>-</b>	<b>9.286.125</b>
Tổng nợ cho vay	235.569.985	54.381.968	288.950.936	14.786	-	85.051.806
Tổng nợ cho vay	3.513.008	922.176	207.782	-	-	-
<b>Tổng nợ cho vay</b>	<b>239.082.993</b>	<b>55.304.144</b>	<b>289.158.718</b>	<b>14.786</b>	<b>-</b>	<b>85.051.806</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng cần duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng sẽ có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi cho mục đích quản lý rủi ro tiền tệ.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 41. RỦI RO LÃI SUẤT

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại lãi suất theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thời hạn định lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ ngày báo cáo cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và một số tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng, các khoản ủy thác và nhận ủy thác; nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng; các khoản tiền gửi của khách hàng; các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
- ▶ Các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 41. RỦI RO LÃI SUẤT (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Thời hạn định lại lãi suất					Tổng cộng triệu đồng		
	Quá hạn triệu đồng	Không chịu lãi triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng triệu đồng		Từ 6 - 12 tháng triệu đồng	Từ 1 - 5 năm triệu đồng
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.339.683	-	-	-	-	-	2.339.683
Tiền gửi tại NHNN	-	-	14.338.075	-	-	-	-	14.338.075
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	196.000	-	21.383.179	14.458.761	4.435.311	492.818	-	40.966.069
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	3.986	(4.000)	5.000	5.325	10.572	(6.097)	14.786
Cho vay khách hàng (*)	4.379.685	-	81.401.216	121.499.637	12.668.231	12.194.837	6.939.387	239.082.993
Chứng khoán đầu tư (*)	80.000	-	3.752.970	9.304.548	7.476.106	5.551.586	26.207.906	85.051.806
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	4.592.532	-	-	-	-	-	4.592.532
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	2.388.403	-	-	-	-	-	2.388.403
Tài sản Có khác (*)	-	13.353.740	-	-	-	-	-	13.353.740
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4.655.685</b>	<b>22.678.344</b>	<b>120.871.440</b>	<b>145.267.946</b>	<b>24.584.973</b>	<b>18.249.813</b>	<b>33.141.196</b>	<b>402.128.087</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Các khoản nợ NHNN	-	-	16.836	-	-	-	-	16.836
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	23.633.528	11.257.710	7.357.208	2.273.707	737.618	45.304.141
Tiền gửi của khách hàng	-	-	160.694.166	18.389.568	27.140.106	21.790.624	46.964.057	274.999.773
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	302.126	-	-	302.126
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.500.000	69.417	8.199.535	14.745.954	183.061	25.621.553
Các khoản nợ khác	-	15.036.049	-	-	-	-	-	15.036.049
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>15.036.049</b>	<b>185.844.530</b>	<b>29.716.695</b>	<b>42.998.975</b>	<b>38.810.285</b>	<b>47.884.736</b>	<b>361.280.478</b>
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng</b>	<b>4.655.685</b>	<b>7.642.295</b>	<b>(64.973.090)</b>	<b>115.551.251</b>	<b>(18.414.002)</b>	<b>(20.560.472)</b>	<b>(14.743.540)</b>	<b>40.847.609</b>

(\*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**42. RỦI RO TIỀN TỆ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại Ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	<i>USD được quy đổi triệu đồng</i>	<i>EUR được quy đổi triệu đồng</i>	<i>Ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>Tài sản</b>				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	240.290	86.470	96.815	423.575
Tiền gửi tại NHNN	2.227.948	-	283.670	2.511.618
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	6.669.753	2.880.683	214.228	9.764.664
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.172.236	34.687	(99.526)	1.107.397
Cho vay và ứng trước khách hàng (*)	21.729.930	7.108	595.855	22.332.893
Chứng khoán đầu tư (*)	4.635.000	-	-	4.635.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	2.601	-	2.601
Tài sản cố định	14.835	-	2.081	16.916
Tài sản có khác (*)	2.584.970	807.363	69.736	3.462.069
<b>Tổng tài sản</b>	<b>39.274.962</b>	<b>3.818.912</b>	<b>1.162.859</b>	<b>44.256.733</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	16.889.562	22.440	241.815	17.153.817
Tiền gửi của khách hàng	23.548.620	3.738.288	482.719	27.769.627
Các khoản nợ khác (*)	376.468	50.718	24.573	451.759
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>40.814.650</b>	<b>3.811.446</b>	<b>749.107</b>	<b>45.375.203</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>(1.539.688)</b>	<b>7.466</b>	<b>413.752</b>	<b>(1.118.470)</b>

(\*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 43. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của Ngân hàng. Ngoài ra, Ngân hàng cũng có các bộ phận chuyên trách cập nhật các thông tin kinh tế trong và ngoài nước có ảnh hưởng trực tiếp tới Sổ kinh doanh (Trading book) và chiến lược kinh doanh của Ngân hàng cũng như dự báo biến động của các yếu tố thị trường: tỷ giá, lãi suất, giá vàng để có những cảnh báo rủi ro kịp thời. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào loại kỳ hạn đến một tháng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần được coi là từ (1) năm đến (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu; và
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định xếp vào loại từ một (1) năm đến năm (5) năm.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 43. RỦI RO THANH KHOẢN (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Quá hạn			Trong hạn					Tổng cộng triệu đồng
	Trên 3 tháng triệu đồng	Đến 3 tháng triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng		
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.339.683	-	-	-	-	-	2.339.683
Tiền gửi tại NHNN	-	-	14.338.075	-	-	-	-	-	14.338.075
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	196.000	-	21.383.179	14.458.761	4.928.129	-	-	-	40.966.069
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(33.726)	(6.745)	61.069	(5.812)	-	-	14.786
Cho vay khách hàng (*)	4.379.685	-	15.887.038	41.656.366	75.396.942	56.155.626	45.607.336	-	239.082.993
Chứng khoán đầu tư (*)	80.000	-	205.055	649.983	11.142.692	34.508.358	38.465.718	-	85.051.806
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	4.592.532	-	-	4.592.532
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	2.388.403	-	-	2.388.403
Tài sản Có khác (*)	-	-	9.860.155	82.301	2.310.141	62.115	1.039.028	-	13.353.740
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4.655.685</b>	-	<b>63.979.459</b>	<b>56.840.666</b>	<b>93.838.973</b>	<b>97.701.222</b>	<b>85.112.082</b>	-	<b>402.128.087</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Các khoản nợ NHNN	-	-	16.836	-	-	-	-	-	16.836
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	23.633.528	11.257.710	9.630.915	737.618	44.370	-	45.304.141
Tiền gửi của khách hàng	-	-	160.694.166	18.389.568	48.930.730	46.964.057	21.252	-	274.999.773
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	284	1.557	10.348	234.524	55.413	-	302.126
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.000.000	-	10.299.659	12.828.389	1.493.505	-	25.621.553
Các khoản nợ khác (*)	-	-	15.036.049	-	-	-	-	-	15.036.049
<b>Tổng nợ phải trả</b>	-	-	<b>200.380.863</b>	<b>29.648.835</b>	<b>68.871.652</b>	<b>60.764.588</b>	<b>1.614.540</b>	-	<b>361.280.478</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>4.655.685</b>	-	<b>(136.401.404)</b>	<b>27.191.831</b>	<b>24.967.321</b>	<b>36.936.634</b>	<b>83.497.542</b>	-	<b>40.847.609</b>

(\*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 44. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 tăng 2.256.491 triệu đồng, tương đương mức tăng 32,10% do các nguyên nhân sau:

<b>Khoản mục biến động lớn</b>	<i>Giá trị triệu VND</i>
Tăng thu nhập lãi thuần	1.917.227
Tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	519.118
Tăng lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	201.611
Tăng lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	347.066
Tăng lãi thuần từ hoạt động khác	796.788
Tăng thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	233.182
Tăng chi phí hoạt động	(1.195.101)
Tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(563.400)
	<b>2.256.491</b>

#### 45. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**46. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO CUỐI NĂM TÀI CHÍNH**

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
USD	23.175,00	23.210,00
EUR	26.130,00	26.699,50
GBP	30.393,50	29.528,00
CHF	23.920,00	23.654,50
JPY	213,70	210,56
SGD	17.241,50	17.013,00
CAD	17.837,50	17.137,50
AUD	16.347,50	16.441,00

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:





Bà Lê Thị Huyền Trang  
Phó Phòng  
Kế toán Tổng hợp

Bà Đặng Thúy Dung  
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga  
Quyền Giám đốc tài chính

Ông Lưu Trung Thái  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 2 năm 2020



**About EY**

EY is a global leader in assurance, tax, transaction and advisory services. The insights and quality services we deliver help build trust and confidence in the capital markets and in economies the world over. We develop outstanding leaders who team to deliver on our promises to all of our stakeholders. In so doing, we play a critical role in building a better working world for our people, for our clients and for our communities.

EY refers to the global organization and/or one or more of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. For more information about our organization, please visit [ey.com](http://ey.com).

© 2020 Ernst & Young Vietnam Limited.  
All Rights Reserved.

**[ey.com](http://ey.com)**